| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 54/2021/CBTT-HHV | *TP. Đà Nẵng, ngày 25 tháng 11 năm 2021* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi:** - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**

- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ**

- Mã chứng khoán: **HHV**
- Địa chỉ: Km11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: 0236 3730574 Email: annv@deoca.vn Website: hhv.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố:**

2.1. Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả ("***HHV***") công bố các Báo cáo tài chính của Công ty phát hành lại, cụ thể như sau:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 số 566/BCKT/TC/2021/AASCS ngày 24/11/2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 số 567/BCKT/TC/AASCS ngày 24/11/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS). Các Báo cáo tài chính này thay thế cho Báo cáo tài chính kiểm toán riêng lẻ và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã công bố.
- Báo cáo tài chính riêng lẻ cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 số 568/BCKT/TC/2021/AASCS ngày 24/11/2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 số 569/BCKT/TC/AASCS ngày 24/11/2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS). Các Báo cáo tài chính này thay thế cho Báo cáo tài chính soát xét riêng lẻ và hợp nhất cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã công bố.

2.2. Lý do phát hành lại: Công ty trình bày lại một số nội dung thuyết minh trong các Báo cáo tài chính cho rõ ràng, phản ánh đầy đủ hơn với thực tế năm tài chính và cập nhật văn bản của Bộ Tài chính về chính sách hạch toán đặc thù của doanh nghiệp đầu tư dự án BOT.

2.3. Công ty xin trân trọng thông báo tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về nội dung nêu trên.

3. Thông tin này đã được công bố trên Trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/11/2021.

Địa chỉ website đăng tải nội dung: hhv.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* ***Tài liệu đính kèm***: *Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐQT ngày 24/11/2021 của HĐQT Công ty về việc thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán cho năm tài chính 2020 hợp nhất và riêng lẻ phát hành lại, Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2021 hợp nhất và riêng lẻ phát hành lại; các Báo cáo tài chính phát hành lại./.*

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- HĐQT, BKS (báo cáo);
- BĐH, các bộ phận liên quan;
- Website;
- Lưu: VT.

**NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT**

M.S.D.N: 0400101965 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ
Q. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG

**Nguyễn Văn Ân**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 35/2021/NQ-HĐQT | *Đà Nẵng, ngày 24 tháng 11 năm 2021* |

# NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán cho năm tài chính 2020 hợp nhất và riêng lẻ phát hành lại, Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2021 hợp nhất và riêng lẻ phát hành lại**

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả ("**Điều lệ**");*
- *Căn cứ Công văn số 2310/TCDN-VP ngày 08/11/2021 của Cục Tài chính Doanh nghiệp, Bộ Tài chính v/v kiến nghị của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả;*
- *Căn cứ Biên bản họp số 19/2021/BB-HĐQT ngày 24/11/2021 của Hội đồng quản trị ("**HĐQT**") Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả ("**Công ty**").*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua các Báo cáo tài chính của Công ty phát hành lại, như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng lẻ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 số 566/BCKT/TC/2021/AASCS ngày 24/11/2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 số 567/BCKT/TC/AASCS ngày 24/11/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS). Các Báo cáo tài chính này thay thế cho Báo cáo tài chính kiểm toán riêng lẻ và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã công bố.
2. Báo cáo tài chính riêng lẻ cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 số 568/BCKT/TC/2021/AASCS ngày 24/11/2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 số 569/BCKT/TC/AASCS ngày 24/11/2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS). Các Báo cáo tài chính này thay thế cho Báo cáo tài chính soát xét riêng lẻ và hợp nhất cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã công bố.

**Điều 2.** HĐQT Công ty sẽ báo cáo và trình Đại hội đồng cổ đông (**"*ĐHĐCĐ*"**) thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán riêng lẻ và hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 tại khoản 1 Điều 1 nêu trên tại kỳ họp ĐHĐCĐ gần nhất.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Văn phòng HĐQT, Ban Điều hành, các Ban/bộ phận, đơn vị thành viên và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
**CHỦ TỊCH**

M.S.D.N: 0400101965 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ
Q. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG

**Hồ Minh Hoàng**

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

***Báo cáo tài chính riêng***

***Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020***

***đã được kiểm toán***

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

## MỤC LỤC


| Nội dung | Trang |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 04 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 05 - 06 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 07 - 10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 11 - 11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 12 - 13 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 14 - 59 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo cả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Công ty**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0400101965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/06/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 03/11/2021.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: **2.673.840.900.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Km11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại, dịch vụ, xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì hầm đường bộ Hải Vân; Hầm đường bộ Đèo cả, Cổ Mã, Hầm đường bộ Cù Mông, Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia; quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ được giao. Đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao. Dịch vụ thu phí cầu đường; Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, gồm: Chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua hầm đường bộ bằng phương tiện chuyên dùng, kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; Xây dựng nhà các loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sửa chữa các sản phẩm đúc sẵn; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện;

Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bốc xếp hàng hóa; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức du lịch; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty con:

| *Tên Công ty* | *Tỷ lệ lợi ích* | *Tỷ lệ biểu quyết* | *Vốn đầu tư (VND)* |
|---|---|---|---|
| - Công ty Cổ Phần Bot Bắc Giang Lạng Sơn | 65,58% | 65,58% | 902.303.650.000 |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả | 70,36% | 70,36% | 1.439.831.250.000 |
| - Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT | 99,47% | 99,47% | 272.331.000.000 |

Công ty liên doanh, liên kết:

| *Tên Công ty* | *Tỷ lệ lợi ích* | *Tỷ lệ biểu quyết* | *Vốn đầu tư (VND)* |
|---|---|---|---|
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam | 21,95% | 21,95% | 13.500.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa | 47,04% | 50,00% | 122.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị | 29,25% | 29,25% | 124.000.000.000 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| *Tên Công ty* | *Địa chỉ* |
|---|---|
| + Xí Nghiệp Thi Công Xây Lắp Công Trình | Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng |
| + Xí Nghiệp Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Hải Vân | Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng |
| + Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Hải Vân | Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng |
| + Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Đèo Cả | Thôn Hảo Sơn, Xã Hòa Xuân Nam, Huyện Đông Hoà, Phú Yên. |
| + Xí nghiệp Quản lý, vận hành hầm đường bộ Cù Mông | Thôn Long Thạch, Xã Xuân Lộc, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên |
| + Xí nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn | Km81+140, Tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Xã Hồ Sơn, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn |

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | | | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---|---|---|---|---|
| Ông: | Hồ Minh Hoàng | Chủ tịch | 08-08-2019 | |
| Ông: | Nguyễn Tấn Đông | Phó chủ tịch | 08-08-2019 | |
| Ông: | Nguyễn Xuân Hưởng | Phó chủ tịch | 05-05-2017 | 17-06-2020 |
| Ông: | Trần Văn Thế | Phó chủ tịch | 05-04-2019 | |
| Ông: | Đỗ Văn Nam | Chủ tịch | 16-11-2017 | 08-08-2019 |
| Ông: | Đỗ Văn Nam | Thành viên | 08-08-2019 | 17-06-2020 |
| Ông: | Lưu Bá Hợp | Thành viên | 05-05-2017 | 05-04-2019 |
| Ông: | Võ Thụy Linh | Thành viên | 21-07-2015 | |
| Ông: | Nguyễn Đình Chính | Thành viên độc lập | 26-09-2016 | 17-06-2020 |
| Ông: | Nguyễn Hữu Dũng | Thành viên | 12-08-2016 | 05-04-2019 |
| Ông: | Hoàng Văn Hải | Thành viên độc lập | 17-06-2020 | |
| Ông: | Nguyễn Thanh Trang | Thành viên | 17-06-2020 | 01-11-21 |
| Ông: | Trần Chủng | Thành viên | 17-06-2020 | |
| Ông: | Hà Huy Hùng | Thành viên độc lập | 01-11-2021 | |
| Ông: | Nguyễn Quang Huy | Thành viên | 01-11-2021 | |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm: | | | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---|---|---|---|---|
| Ông: | Võ Thụy Linh | Tổng Giám đốc | 10-01-2020 | 21-12-2020 |
| Ông: | Nguyễn Xuân Hưởng | Tổng giám đốc | | 10-01-2020 |
| Ông: | Nguyễn Xuân Hưởng | Phó Tổng giám đốc | 10-01-2020 | 17-06-2020 |
| Ông: | Nguyễn Quang Hưng | Phó Tổng giám đốc | 23-01-2017 | 17-04-2019 |
| Ông: | Võ Cảnh Tỉnh | Phó Tổng giám đốc | 01-04-2019 | 14-11-2019 |
| Ông: | Võ Ngọc Trung | Phó Tổng giám đốc | 01-04-2019 | 17-06-2020 |
| Ông : | Võ Ngọc Trung | Phó Tổng giám đốc | 10-12-2020 | |
| Ông: | Nguyễn Quang Huy | Phó Tổng giám đốc | 08-05-2019 | 24-5-2019 |
| Ông: | Nguyễn Quang Huy | Phó Tổng giám đốc | 17-06-2020 | 21-12-2020 |
| Ông: | Phạm Quốc Vượng | Phó Tổng giám đốc | 24-05-2019 | 01-06-2020 |
| Ông: | Lê Hồng Vũ | Phó Tổng giám đốc | 17-06-2020 | 01-09-2020 |
| Ông: | Nguyễn Quang Huy | Tổng Giám đốc | 21-12-2020 | |
| Ông: | Trần Văn Dũng | Phó Tổng giám đốc | 14-01-2021 | |
| Ông: | Lê Thanh Tuấn | Phó Tổng giám đốc | 09-01-2020 | 30-03-2021 |
| Bà | Nguyễn Quỳnh Mai | Phó Tổng giám đốc | 30-03-2021 | |
| Ông: | Lê Châu Thắng | Phó Tổng giám đốc | 15-10-2019 | |
| Bà | Phạm Thị Huyền Trang | Phó Tổng giám đốc | 10-01-2020 | 01-06-2020 |
| **Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:** | | | | |
| Ông: | Nguyễn Minh Giang | Trưởng ban | 16-04-2018 | |
| Ông: | Phạm Lê Huy | Thành viên | 16-04-2018 | 17-06-2020 |
| Ông: | Lưu Tuấn Vũ | Thành viên | 16-04-2018 | 17-06-2020 |
| Ông: | Đỗ Thế Vinh | Thành viên | 17-06-2020 | 26-04-2021 |
| Bà | Cam Thị Minh Hải | Thành viên | 17-06-2020 | |
| Bà | Phan Thị Mai | Thành viên | 26-04-2021 | |
| **Đại diện theo pháp luật:** | | | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
| Ông: | Võ Thụy Linh | Tổng Giám đốc | 10-01-2020 | 21-12-2020 |
| Ông: | Nguyễn Xuân Hưởng | Tổng Giám đốc | 20-10-2017 | 09-01-2020 |
| Ông: | Nguyễn Quang Huy | Tổng Giám đốc | 21-12-2020 | |
| **Kế toán trưởng:** | | | | |
| Ông: | An Văn Thiện | | 05-04-2019 | 17-06-2020 |
| Ông: | Nguyễn Văn Ân | | 03-12-2015 | 05-04-2019 |
| Ông: | Nguyễn Văn Ân | | 17-06-2020 | |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

## CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

## PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo cả phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

*Đà Nẵng, ngày 10 tháng 11 năm 2021*
**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**
**Tổng Giám đốc**

M.S.D.N: 0400101965 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ
Q. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG

**NGUYỄN QUANG HUY**

Số: 566 /BCKT/TC/2021/AASCS

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả, được lập ngày 10 tháng 11 năm 2021 từ trang 07 đến trang 59, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.


29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

**Vấn đề khác**

Báo cáo kiểm toán này được phát hành lại thay thế hoàn toàn cho báo cáo kiểm toán số 475/BCKT/TC/2021/AASCS ngày 12/07/2021 về việc kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2020 của Công ty cổ phần Đầu Tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả theo yêu cầu số 507/2021/HHV ngày 10/11/2021 của công ty về việc yêu cầu phát hành lại báo cáo kiểm toán riêng cho năm tài chính 2020 đã phát hành do cập nhật thêm phần thuyết minh chính sách kế toán đối với chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay tài trợ vốn cho dự án BOT tại Công văn chấp thuận số 2310/TCDN-VP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài Chính đã được trình bày thuyết minh báo cáo tài chính số IV.18 đính kèm, đồng thời trình bày lại chi tiết thuyết minh Báo cáo tài chính số V.04 "Trả trước cho người bán ngắn hạn" và trình bày lại chi tiết thuyết minh Báo cáo tài chính số V.07 "Nợ xấu".

Báo cáo kiểm toán này được phát hành lại thay thế cho báo cáo kiểm toán số 475/BCKT/TC/2021/AASCS ngày 12/07/2021, do đó báo cáo kiểm toán số 475/BCKT/TC/2021/AASCS ngày 12/07/2021 không còn giá trị, việc sử dụng báo cáo kiểm toán số 475/BCKT/TC/2021/AASCS ngày 12/07/2021 dưới bất kỳ hình thức nào sẽ thuộc trách nhiệm của đơn vị.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 11 năm 2021*

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**
**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

| **Phó Tổng Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
|---|---|
| **ĐINH THẾ ĐƯỜNG** | **ĐẶNG TÙNG HƯNG** |
| Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0342-2018-142-1 | Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3611-2021-142-1 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **623.388.235.981** | **538.853.911.320** |
| 110 | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **V.01** | **76.734.825.238** | **9.484.547.074** |
| 111 | 1. Tiền | | 7.734.825.238 | 3.484.547.074 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 69.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| **120** | **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | | | |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | | |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | | | |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **450.709.629.222** | **422.544.515.422** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.03 | 288.399.822.070 | 129.780.042.432 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.04 | 9.706.806.018 | 2.682.715.879 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| 135 | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | V.05 | | |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | V.06 | 165.975.402.365 | 303.396.158.342 |
| 137 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | V.07 | (13.372.401.231) | (13.314.401.231) |
| 139 | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | | | |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **V.08** | **94.753.058.598** | **106.130.596.897** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 94.753.058.598 | 106.130.596.897 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | | |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **1.190.722.923** | **694.251.927** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.12 | 1.190.722.923 | 694.251.927 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | | |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.15 | | |
| 154 | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| 155 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | | |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|---|---|
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **2.924.984.488.743** | **2.292.301.559.890** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | | |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | | |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | | | |
| 213 | 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | | |
| 214 | 4. Phải thu nội bộ dài hạn | | | |
| 215 | 5. Phải thu về cho vay dài hạn | | | |
| 216 | 6. Phải thu dài hạn khác | | | |
| 219 | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | | |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **48.078.973.192** | **51.542.209.668** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.10 | 47.512.240.695 | 50.962.596.083 |
| 222 | - Nguyên giá | | 122.523.366.282 | 125.677.041.156 |
| 223 | - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | | (75.011.125.587) | (74.714.445.073) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | | |
| 225 | - Nguyên giá | | | |
| 226 | - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | | | |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.11 | 566.732.497 | 579.613.585 |
| 228 | - Nguyên giá | | 663.292.634 | 663.292.634 |
| 229 | - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | | (96.560.137) | (83.679.049) |
| **230** | **III. Bất động sản đầu tư** | | | |
| 231 | - Nguyên giá | | | |
| 232 | - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | | | |
| **240** | **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **V.09** | | **497.762.553** |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | 497.762.553 |
| **250** | **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **V.02** | **2.875.965.900.000** | **2.238.215.900.000** |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 2.614.465.900.000 | 2.006.715.900.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 259.500.000.000 | 229.500.000.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | | |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| **260** | **VI. Tài sản dài hạn khác** | | **939.615.551** | **2.045.687.669** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.12 | 939.615.551 | 2.045.687.669 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| 263 | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | | |
| 268 | 4. Tài sản dài hạn khác | | | |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **3.548.372.724.724** | **2.831.155.471.210** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C . NỢ PHẢI TRẢ** | | **808.557.778.549** | **533.985.695.693** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **703.587.938.115** | **294.127.362.359** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.14 | 166.742.868.656 | 104.254.218.959 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.15 | 108.803.239.940 | 13.671.606.067 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.16 | 14.348.884.546 | 6.011.764.408 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 11.253.522.652 | 7.522.165.361 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.17 | 28.118.597.627 | 17.031.908.192 |
| 316 | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | | |
| 317 | 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 318 | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | | |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | V.18 | 34.020.233.167 | 9.717.695.417 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.13 | 338.556.294.808 | 134.806.331.880 |
| 321 | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | | |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.744.296.719 | 1.111.672.075 |
| 323 | 13. Quỹ bình ổn giá | | | |
| 324 | 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **104.969.840.434** | **239.858.333.334** |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | | | |
| 332 | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | V.15 | 10.211.507.100 | |
| 333 | 3. Chi phí phải trả dài hạn | | | |
| 334 | 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | | | |
| 335 | 5. Phải trả nội bộ dài hạn | | | |
| 336 | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | | |
| 337 | 7. Phải trả dài hạn khác | | | |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.12 | 94.758.333.334 | 239.858.333.334 |
| 339 | 9. Trái phiếu chuyển đổi | | | |
| 340 | 10. Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 341 | 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |
| 342 | 12. Dự phòng phải trả dài hạn | | | |
| 343 | 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | | |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|---|---|
| **400** | **D . VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **V.19** | **2.739.814.946.175** | **2.297.169.775.517** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | | **2.739.814.946.175** | **2.297.169.775.517** |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 2.673.840.900.000 | 2.270.090.900.000 |
| 411a | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | 2.673.840.900.000 | *2.270.090.900.000* |
| 411b | *- Cổ phiếu ưu đãi* | | | |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (208.000.000) | |
| 413 | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | | |
| 414 | 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | | |
| 415 | 5. Cổ phiếu quỹ | | | |
| 416 | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | |
| 417 | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 4.851.321.687 | 3.200.097.043 |
| 419 | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | | |
| 420 | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 61.330.724.488 | 23.878.778.474 |
| 421a | *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | | *20.548.196.488* | *7.656.212.035* |
| 421b | *- LNST chưa phân phối kỳ này* | | *40.782.528.000* | *16.222.566.439* |
| 422 | 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | | | |
| **430** | **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | | | |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | | |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | | |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **3.548.372.724.724** | **2.831.155.471.210** |

*Đà Nẵng, ngày 10 tháng 11 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Thay mặt Ban Tổng Giám đốc<br>Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT | NGUYỄN VĂN ÂN | NGUYỄN QUANG HUY |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ
M.S.D.N: 0400101965 C.T.C.P
Q. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

*Năm 2020*

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **VI.01** | **544.763.273.947** | **345.637.714.092** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | | |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **544.763.273.947** | **345.637.714.092** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **VI.02** | **477.337.289.996** | **308.780.185.700** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **67.425.983.951** | **36.857.528.392** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.03 | 28.620.814.527 | 8.631.010.269 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.04 | 29.789.067.552 | 6.703.615.330 |
| 23 | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | 29.789.067.552 | *6.703.615.330* |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | | |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.05 | 20.863.981.680 | 16.011.654.305 |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **45.393.749.246** | **22.773.269.026** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.06 | 324.320.371 | 15.605.497 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.07 | 333.651.011 | 3.802.680.783 |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | | **(9.330.640)** | **(3.787.075.286)** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **45.384.418.606** | **18.986.193.790** |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | VI.09 | 4.601.890.606 | 2.473.947.351 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | |
| **60** | **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **40.782.528.000** | **16.512.246.439** |

*Đà Nẵng, ngày 10 tháng 11 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Thay mặt Ban Tổng Giám đốc<br>Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT | NGUYỄN VĂN ÂN | NGUYỄN QUANG HUY |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

***(Theo phương pháp gián tiếp)***

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| | **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **01** | **1. Lợi nhuận trước thuế** | | **45.384.418.606** | **18.986.193.790** |
| | **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| 02 | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | | 6.579.604.547 | 8.172.179.853 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 58.000.000 | (1.261.690.343) |
| 04 | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | | |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (28.620.814.527) | (8.631.010.269) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 29.789.067.552 | 6.703.615.330 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | | |
| **08** | **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | **53.190.276.178** | **23.969.288.361** |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (74.946.133.175) | (174.893.954.384) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 11.377.538.299 | (30.044.173.507) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 615.642.709.195 | (93.433.392.661) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 609.601.122 | 3.766.639.435 |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | | |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (29.789.067.552) | (6.703.615.330) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2.295.676.727) | (1.225.002.871) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | 632.624.644 | 613.414.505 |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **574.421.871.984** | **(277.950.796.452)** |
| | **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (4.143.673.094) | (886.594.267) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 408.181.819 | 38.477.737.480 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | | (14.127.480.016) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | | |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (639.790.000.000) | (32.000.000.000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 49.083.120.000 | 28.700.000.000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 28.620.814.527 | 8.631.010.269 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | | **(565.821.556.748)** | **28.794.673.466** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

*(Theo phương pháp gián tiếp)*
*Năm 2020*

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| | **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | | |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 921.335.901.434 | 512.489.629.997 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay (*) | | (862.685.938.506) | (246.718.305.793) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | | |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | | (10.288.281.600) |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | | **58.649.962.928** | **255.483.042.604** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **67.250.278.164** | **6.326.919.618** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | **9.484.547.074** | **3.157.627.456** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | | **76.734.825.238** | **9.484.547.074** |

**Ghi chú: Thông tin trình bày bổ sung các giao dịch góp vốn của chủ sở hữu không ảnh hưởng đến dòng tiền góp vốn trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm.**

Ghi chú (*): Đây là khoản vốn góp tăng trong năm được Công ty thực hiện phát hành cổ phần riêng lẻ theo Nghị quyết 03/2020 NQ - ĐHCĐ của Đại hội đồng cổ đông công ty ngày 16/06/2020 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ, Biên bản họp số 13/2020/BB-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 05/08/2020 và hợp đồng mua bán số 01/2020/HĐMBCP/DII giữa Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả và Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch BOT. Theo đó Công ty đã phát hành 40.375.000 cổ phiếu với giá trị 403.750.000.000 đồng để hoàn trả khoản nợ 403.750.000.000 đồng cho Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch BOT.

*Đà Nẵng, ngày 10 tháng 11 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Thay mặt Ban Tổng Giám đốc<br>Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT | NGUYỄN VĂN ÂN | NGUYỄN QUANG HUY |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0400101965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/06/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 03/11/2021.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: **2.673.840.900.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Km11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì hầm đường bộ Hải Vân; Hầm đường bộ Đèo cả, Cổ Mã, Hầm đường bộ Cù Mông, Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia; quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ được giao. Đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao. Dịch vụ thu phí cầu đường; Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, gồm: Chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua hầm đường bộ bằng phương tiện chuyên dùng, kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; Xây dựng nhà các loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sửa chữa các sản phẩm đúc sẵn; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện;

Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bốc xếp hàng hóa; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức du lịch; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

**- Danh sách công ty con bao gồm:**

**- Tổng số các Công ty con** : 03

+ Số lượng Công ty con được hợp nhất : 03

+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất : 0

**- Danh sách các Công ty con được hợp nhất**

**- Danh sách công ty con bao gồm:**

| *Tên công ty* | *Địa chỉ* | *Tỷ lệ lợi ích* | | *Tỷ lệ quyền biểu quyết* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *31/12/2020* | *01/01/2020* | *31/12/2020* | *01/01/2020* |
| Công ty Cổ Phần Bot Bắc Giang Lạng Sơn | Tầng 12-243A Đê La Thành-P.Láng Thượng-Q.Đống Đa -TP Hà Nội | 65,58% | 63,40% | 65,58% | 63,40% |
| Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả | 32 Thạch Thị Thanh- Phường Tân Định-Quận 1 - TP Hồ Chí Minh | 70,36% | 60,12% | 70,36% | 60,12% |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

**- Danh sách công ty con ( tiếp theo):**

| *Tên công ty* | *Địa chỉ* | *Tỷ lệ lợi ích* | | *Tỷ lệ quyền biểu quyết* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *31/12/2020* | *01/01/2020* | *31/12/2020* | *01/01/2020* |
| Công ty cổ phần Phước tượng Phú gia BOT | Lô 4 BT1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 99,47% | 99,47% | 99,47% | 99,47% |

**- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:**

| *Tên công ty* | *Địa chỉ* | *Tỷ lệ lợi ích* | | *Tỷ lệ quyền biểu quyết* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *31/12/2020* | *01/01/2020* | *31/12/2020* | *01/01/2020* |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam | Số 44 Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP Tuy Hoà, Phú Yên | 21,95% | 21,95% | 21,95% | 21,95% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa | Tầng 20,số 109 Trần Hưng Đạo,P.Cửa Nam,Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội | 47,04% | 46,01% | 50,00% | 50,00% |
| Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị | Tầng 20,số 109 Trần Hưng Đạo,P.Cửa Nam,Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội | 29,25% | 22,17% | 29,25% | 22,17% |

**Tóm tắt thông tin hoạt động của Công ty con**

**(1) Công ty Cổ Phần Bot Bắc Giang Lạng Sơn**

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106987957 ngày 11/09/2015; thay đổi lần thứ 11 ngày 28/07/2020, do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 110/BKHĐT-GNNĐKĐTTN cấp ngày 29/03/2016 về việc chấp thuận dự án đầu tư:

+ Dự án Đầu tư xây dựng công trình tuyến cao tốc Bắc Giang – Tp. Lạng Sơn đoạn KM45+100 – KM 108 + 500 kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1 + 800 – Km 106 + 500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT.

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án ( theo GCNĐT BOT)

| | | |
|---|---|---|
| - Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: | 12.188.665.000.000 | VNĐ |
| *Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án* | | |
| *Vốn chủ sở hữu góp đến ngày 31/12/2020:* | 1.375.836.000.000 | VNĐ |

**(2) Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả**

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104567756 ngày 05 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đến nay Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 12 năm 2020.

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 47/BKHĐT-GCNĐKĐTTN/ĐC1 do Bộ KHĐT chứng nhận ngày 20/6/2017

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

**(2) Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả (tiếp theo)**

+ Dự án Đầu tư xây dựng công trình hầm Cổ Mã và đường dẫn, hầm Đèo Cả, hầm Hải Vân, hầm Cù Mông tại tỉnh Phú Yên

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án ( theo GCNĐT BOT)

| | | |
|---|---|---|
| - Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: | 21.612.008.175.000 | VNĐ |
| *Vốn chủ sở hữu góp đến ngày 31/12/2020:* | 2.046.250.000.000 | VNĐ |

**(3) Công ty cổ phần Phước tượng Phú gia BOT**

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106205342 ngày 12/06/2013; thay đổi lần thứ 8 ngày 12/08/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Giấy chứng nhận đầu tư số 62/BKHĐT-GCNTTN ngày 17/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất ngày 17 tháng 08 năm 2015;

+ Dự án Đầu tư xây dựng công trình hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia và Phú Gia, QL1A, Tỉnh Thừa Thiên Huế;

Phụ lục Hợp đồng BOT số 06/11378/HĐ.BOT-BGTVT ngày 17/07/2019 giữa Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Phước Tượng Phú Gia ( Nhà đầu tư) – Công ty cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT về việc Dự án đầu tư xây dựng công trình Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia và Phú Gia, QL1A, Tỉnh Thừa Thiên Huế;

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án ( theo GCNĐT BOT)

| | | |
|---|---|---|
| - Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: | 1.559.172.000.000 | VNĐ |
| *Vốn chủ sở hữu góp đến ngày 31/12/2020:* | 273.786.000.000 | VNĐ |

**Tóm tắt thông tin hoạt động của Công ty liên kết**

**1 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam**

Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0401777280 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày13/07/2016; Đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 18 tháng 11 năm 2020

*Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng*

| | | |
|---|---|---|
| *Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 là:* | 61.500.000.000 | VNĐ |

**2 *Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa***

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106159826 ngày 22 tháng 4 năm 2013, Giấy phép thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 12 năm 2020, Giấy phép thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hà Nội.

Giấy chứng nhận đầu tư số 60/BKHĐT-GCNĐTTN ngày 25/09/2013

+ Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng QL1 đoạn Km1374+525 - Km1392 & Km1405 - Km1425, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức Hợp đồng BOT.

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án ( theo GCNĐT BOT)

| | | |
|---|---|---|
| - Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: | 2.644.478.000.000 | VNĐ |
| *Vốn chủ sở hữu góp đến ngày 31/12/2020:* | 305.000.000.000 | VNĐ |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

**3 *Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị***

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0108311466 ngày 05 tháng 06 năm 2018. Giấy phép Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 01 tháng 09 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

+ Dự án Đầu tư xây dựng thành phần 2: Tuyến cao tốc từ cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (Km1+800-Km44+749,67), tỉnh Lạng Sơn.

Tuyến cao tốc Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng được đầu tư xây dựng theo Quyết định số 1833/QĐ-BGTVT ngày 14/06/2016 của Bộ Giao thông vận tải. UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án tại các quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 09/08/2018 và quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 15/10/2018.

Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 05/04/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Phương án tài chính của Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đoạn Km1+800-Km108+500, kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1+800-Km106+500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT.

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án ( theo GCNĐT BOT)

| | | |
|---|---|---|
| - Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: | 8.743.000.000.000 | VNĐ |
| *Vốn chủ sở hữu góp đến ngày 31/12/2020:* | 424.000.000.000 | VNĐ |

*Tại ngày 31/12/2020 Công ty đang trong giai đoạn chuẩn bị dự án đầu tư.*

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

| *Tên đơn vị* | *Địa chỉ* |
|---|---|
| + Xí Nghiệp Thi Công Xây Lắp Công Trình | Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng |
| + Xí Nghiệp Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Hải Vân | Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng |
| + Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Hải Vân | Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng |
| + Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Đèo Cả | Thôn Hảo Sơn, Xã Hòa Xuân Nam, Huyện Đông Hoà, Phú Yên. |
| + Xí nghiệp Quản lý, vận hành hầm đường bộ Cù Mông | Thôn Long Thạch, Xã Xuân Lộc, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên |
| + Xí nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn | Địa chỉ: Km81+140, Tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Xã Hồ Sơn, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn |

## II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

## III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

### 2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

**a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

## 2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

***a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền***

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

***b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền***

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

***c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác***

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

## 3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:
+ Đối với dự phòng khoản đầu tư vào các doanh nghiệp đặc thù ( doanh nghiệp BOT) : Không trích dự phòng tổn thất đầu tư đối với các khoản đầu tư vào doanh nghiệp thực hiện dự án BOT, do hợp đồng BOT đảm bảo cho nhà đầu tư được bảo toàn vốn và lãi trên vốn của Nhà đầu tư tham gia dự án theo thỏa thuận hợp đồng BOT được ký kết giữa nhà đầu tư và Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong suốt thời gian hoạt động của dự án.

+ Đối với khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết khác nếu Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

## 4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

***- Lập dự phòng phải thu khó đòi:*** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

**6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 -30 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03- 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không tính khấu hao |

**7 . Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

**8 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**9 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:**

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

## 10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

## 11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

## 12 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 14 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Năm 2020*

*Đơn vị tính: VND*

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

*- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.
Các công ty con thực hiện tạm ứng lợi nhuận đã cam kết cho các Cổ đông theo phương án tài chính đã được phê duyệt trong hợp đồng BOT dựa vào dòng tiền thực tế thu được thay vì lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

## 15 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*- Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*- Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*- Doanh thu hoạt động tài chính*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

*- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

*- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác*

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

## 16 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

## 17 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Năm 2020*

*Đơn vị tính: VND*

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Đối với các dự án BOT, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay tài trợ vốn cho dự án BOT trong giai đoạn vận hành được phân bổ theo tỷ lệ giữa doanh thu thu phí phát sinh trong kỳ và doanh thu theo phương án tài chính của dự án BOT, căn cứ theo Công văn số 2310/TCDN-VP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài Chính được áp dụng từ năm tài chính 2020 . Giá trị chênh lệch giữa chi phí đi vay phát sinh và chi phí đi vay được phân bổ vào kết quả hoạt động trong kỳ sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước, giá trị này được phân bổ vào các kỳ tiếp theo.

Công thức tính chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay tài trợ vốn cho dự án BOT trong kỳ:

$$\text{Chi phí lãi vay trong kỳ} = \frac{\text{Tổng chi phí lãi vay theo phương án tài chính}}{\text{Tổng doanh thu theo phương án tài chính}} \times \text{Doanh thu thực hiện trong kỳ}$$

**19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

**20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

**21 . Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nêu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**22 . Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**23 . Công cụ tài chính**

**a. Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

**b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.
Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.
Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.
***Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH)*** : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

***Bù trừ các công cụ tài chính:*** Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | *31/12/2020* | *01/01/2020* |
|---|---|---|
| **Tiền mặt** | **123.123.405** | **133.948.434** |
| - VND | 123.123.405 | 133.948.434 |
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **7.611.701.833** | **3.350.598.640** |
| - Tiền gửi (VND) | 7.611.701.833 | 3.350.598.640 |
| **Tiền đang chuyển** | | |
| **Các khoảng tương đương tiền** | **69.000.000.000** | **6.000.000.000** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 69.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| **Cộng** | **76.734.825.238** | **9.484.547.074** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

## 02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá hợp lý* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Giá hợp lý* | *Dự phòng* |
| **a) Chứng khoán kinh doanh** | | | | | | |

| **b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* |
| b1) Ngắn hạn | | | | |
| b2) Dài hạn | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| - Trái phiếu | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| **Cộng** | **2.000.000.000** | **2.000.000.000** | **2.000.000.000** | **2.000.000.000** |

| **c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá hợp lý* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Giá hợp lý* | *Dự phòng* |
| **Đầu tư vào công ty con** | **2.614.465.900.000** | | | **2.006.715.900.000** | | |
| - Công ty Cổ Phần Bot Bắc Giang Lạng Sơn (*) | 902.303.650.000 | | | 820.303.650.000 | | |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả (*) | 1.439.831.250.000 | | | 914.081.250.000 | | |
| - Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT (*) | 272.331.000.000 | | | 272.331.000.000 | | |
| **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** | **259.500.000.000** | | | **229.500.000.000** | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam (*) | 13.500.000.000 | | | 13.500.000.000 | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa (*) | 122.000.000.000 | | | 122.000.000.000 | | |
| - Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị (*) | 124.000.000.000 | | | 94.000.000.000 | | |
| **Cộng** | **2.873.965.900.000** | | | **2.236.215.900.000** | | |

*Ghi chú:*

*(*): Do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/TT-BT.*

*- Đối với dự phòng khoản đầu tư vào các doanh nghiệp đặc thù ( doanh nghiệp BOT) : Công ty không trích dự phòng tổn thất đầu tư đối với các khoản đầu tư vào doanh nghiệp thực hiện dự án BOT, do hợp đồng BOT đảm bảo cho nhà đầu tư được bảo toàn vốn và lãi trên vốn của Nhà đầu tư tham gia dự án theo thỏa thuận hợp đồng BOT được ký kết giữa nhà đầu tư và Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong suốt thời gian hoạt động của dự án.*

**Tóm tắt hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:** Xem Phụ lục 1

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

## 03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | *31/12/2020* | | *01/01/2020* | |
|---|---|---|---|---|
| | **Dự phòng** | ***Giá trị*** | **Dự phòng** | ***Giá trị*** |
| **a) Ngắn hạn** | **11.035.892.482** | **288.399.822.070** | **11.035.892.482** | **129.780.042.432** |
| ***Bên khác*** | ***11.035.892.482*** | ***18.012.229.520*** | ***11.035.892.482*** | ***20.064.895.171*** |
| Công ty Quản lý và Sửa chữa đường bộ Đắc Lắc | 3.399.652.533 | 3.399.652.533 | 3.399.652.533 | 3.399.652.533 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hải Thạch | | | | 2.153.072.558 |
| Công ty Cổ phần Cầu đường 19 | 4.059.173.165 | 4.059.173.165 | 4.059.173.165 | 4.059.173.165 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | | 5.082.418.376 | | 5.082.418.376 |
| Công ty XD c.trình GT 502 - Bê tông tươi | 139.639.000 | 139.639.000 | 139.639.000 | 139.639.000 |
| Công ty CTGT 503 Đà Nẵng | 215.066.430 | 215.066.430 | 215.066.430 | 215.066.430 |
| Công ty TNHH An Bình | 193.457.858 | 193.457.858 | 193.457.858 | 193.457.858 |
| Công ty CP XD GT Quảng Nam - HLM | 145.872.585 | 145.872.585 | 145.872.585 | 145.872.585 |
| Công ty TNHH MTV kiểm định KTAT dầu khí Việt Nam - PVEIC | 354.000.000 | 354.000.000 | 354.000.000 | 354.000.000 |
| Công ty CP XD Cầu đường 19-(CTLD XD 5 ống cống Đắk Hà) | 356.880.000 | 356.880.000 | 356.880.000 | 356.880.000 |
| Công ty CP XD Cầu đường 19 - ( CT LD XD ĐB 5 ) | 402.079.364 | 402.079.364 | 402.079.364 | 402.079.364 |
| Công ty CP XD Cầu đường 19-(Xí nghiệp 52 CT LD XD ĐB 5 ) | 341.358.000 | 341.358.000 | 341.358.000 | 341.358.000 |
| Công ty CP QL & XD ĐB QNĐN | 249.999.800 | 249.999.800 | 249.999.800 | 249.999.800 |
| Công Ty TNHH T.B.I | | | | 54.395.000 |
| Công ty CP Đầu tư XD Thương Mại Tân Hoàng Long | | | | 328.150.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại và Dịch Vụ Thành Lộc | | 207.991.080 | | 207.991.080 |
| Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Đèo Cả 368 | | | | 723.699.650 |
| Tổng đội Thanh niên xung phong Nông nghiệp 4 | 219.676.656 | 219.676.656 | 219.676.656 | 219.676.656 |
| XN đầu tư và phát triển khu CN Bắc Ch/lai - Trạm thu phí Tam Kỳ | 278.976.912 | 278.976.912 | 278.976.912 | 278.976.912 |
| Công ty CP Đầu tư giao dục PT công nghệ năng lương Việt Nam | | 1.402.440.000 | | |
| Đối tượng khác | 680.060.179 | 963.547.761 | 680.060.179 | 1.159.336.204 |
| ***Bên liên quan*** | | ***270.387.592.550*** | | ***109.715.147.261*** |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng A2Z | | 2.794.496.852 | | 2.029.564.152 |
| Công ty CP Đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam | | 1.324.856.876 | | 1.135.834.286 |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

## 03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

**a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

| | Dự phòng | *Giá trị* | Dự phòng | *Giá trị* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Hoàng Long | | 348.000.000 | | 1.329.954.199 |
| Công Ty Cổ Phần Phước Tượng Phú Gia BOT | | 57.155.927.220 | | 4.839.299.850 |
| Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn | | 21.821.245.712 | | 2.385.556.925 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa | | 2.358.205.811 | | |
| Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả | | 184.404.860.079 | | 97.994.937.849 |
| Công Ty Cổ Phần Bot Trung Lương-Mỹ Thuận | | 180.000.000 | | |
| **b) Dài hạn** | | | | |
| **Cộng** | **11.035.892.482** | **288.399.822.070** | **11.035.892.482** | **129.780.042.432** |

## 04 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | *31/12/2020* | | *01/01/2020* | |
|---|---|---|---|---|
| | Dự phòng | *Giá trị* | Dự phòng | *Giá trị* |
| **a) Ngắn hạn** | **1.303.951.913** | **9.706.806.018** | **1.245.951.913** | **2.682.715.879** |
| Công ty TNHH Tư Vấn ĐT & XD AMICONS | 180.000.000 | 180.000.000 | 108.000.000 | 180.000.000 |
| Công ty cổ phần nhà thép tiền chế Chí Việt | 673.571.100 | 673.571.100 | 673.571.100 | 673.571.100 |
| Công ty CP Pacific Dinco | 6.300.000 | 6.300.000 | 20.300.000 | 20.300.000 |
| Công Ty Cổ Phần Tổ Chức Sự Kiện Và Du Lịch Gala Việt | | | | 152.273.000 |
| Công ty CP XD & TM Si - Li - Cat | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Công ty TNHH TM & XD Thịnh Quốc | 181.774.313 | 181.774.313 | 181.774.313 | 181.774.313 |
| Công ty TNHH thẩm định giá và đại lý thuế Việt Nam | | | | 966.000.000 |
| Hợp tác xã ô tô Liên Chiểu | 150.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Công ty CP truyền thông TECHCUBE | 2.475.000 | 2.475.000 | 2.475.000 | 2.475.000 |
| Công ty CP Phúc Lộc Viên | 2.331.500 | 2.331.500 | 2.331.500 | 2.331.500 |
| Công Ty CP XD giao thông Quảng Nam | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 |
| Lê Văn Luật | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 |
| Trần Văn Tuyến | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

## 04 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

| **a) Ngắn hạn (tiếp theo)** | *31/12/2020* | | *01/01/2020* | |
|---|---|---|---|---|
| | **Dự phòng** | ***Giá trị*** | **Dự phòng** | ***Giá trị*** |
| Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Sài Gòn | | 6.500.000.000 | | |
| Công ty TNHH MTV Minh Đạt | | 200.000.000 | | |
| Công ty TNHH sơn dẻo nhiệt Synthetic | | 250.000.000 | | |
| Đối tượng khác | | 1.452.854.105 | | 246.490.966 |
| **b) Dài hạn** | | | | |
| **Cộng** | **1.303.951.913** | **9.706.806.018** | **1.245.951.913** | **2.682.715.879** |

## 06 . PHẢI THU KHÁC

| | *31/12/2020* | | *01/01/2020* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Gía trị* | *Dự phòng* | *Gía trị* | *Dự phòng* |
| **a) Ngắn hạn** | **165.975.402.365** | **1.032.556.836** | **303.396.158.342** | **1.032.556.836** |
| Tạm ứng | 6.532.842.735 | 159.523.000 | 1.919.342.146 | 159.523.000 |
| Ký cược, ký quỹ | 100.000.000 | | 100.000.000 | |
| Phải thu khác | 159.342.559.630 | 873.033.836 | 301.376.816.196 | 873.033.836 |
| ***Bên khác*** | ***35.564.257.848*** | ***873.033.836*** | ***1.011.471.414*** | ***873.033.836*** |
| *+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hải Thạch* | *34.591.230.587* | | *21.520.587* | |
| *+ Cục QL đường bộ III* | *837.818.000* | *837.818.000* | *837.818.000* | *837.818.000* |
| *+ Phạm Đình Nam* | *3.817.479* | *3.817.479* | *3.817.479* | *3.817.479* |
| *+ Đối tượng khác* | *131.391.782* | *31.398.357* | *148.315.348* | *31.398.357* |
| ***Bên liên quan*** | ***123.778.301.782*** | | ***300.365.344.782*** | |
| *+ Công ty Cổ Phần Bot Bắc Giang Lạng Sơn* | *55.300.000.000* | | *41.500.000.000* | |
| *+ Công ty cổ phần Đầu tư TM Quốc Tế Hà Thành* | | | *49.083.120.000* | |
| *+ Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả* | *32.000.000.000* | | *173.300.000.000* | |
| *+ Công ty CP Đầu tư Đèo Cả- Bảo hành công trình* | *36.478.301.782* | | *36.482.224.782* | |
| **b) Dài hạn** | | | | |
| **Cộng** | **165.975.402.365** | **1.032.556.836** | **303.396.158.342** | **1.032.556.836** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

## 07 . NỢ XẤU

**1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

| | *31/12/2020* | | *01/01/2020* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị có thể thu hồi* | *Giá gốc* | *Giá trị có thể thu hồi* |
| **- Phải thu khách hàng, phải thu khác** | **13.440.768.231** | **68.367.000** | **13.454.768.231** | **140.367.000** |
| + Công ty CP XD Cầu đường 19 | 5.159.490.529 | | 5.159.490.529 | |
| + Công ty QL và SC ĐB Đắc Lắc | 3.399.652.533 | | 3.399.652.533 | |
| + Công ty cổ phần nhà thép tiền chế Chí Việt | 673.571.100 | | 673.571.100 | |
| + Cục Quản lý đường bộ III | 837.818.000 | | 837.818.000 | |
| + Đối tượng khác | 3.370.236.069 | 68.367.000 | 3.384.236.069 | 140.367.000 |
| **- Phải thu cho vay** | | | | |
| **Cộng** | **13.440.768.231** | **68.367.000** | **13.454.768.231** | **140.367.000** |

## 08 . HÀNG TỒN KHO

| | *31/12/2020* | | *01/01/2020* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 5.027.348.465 | | 6.093.935.832 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 259.142.127 | | 339.973.771 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 89.466.568.006 | | 99.696.687.294 | |
| **Cộng** | **94.753.058.598** | | **106.130.596.897** | |

**Ghi chú:**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

## 09 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

**Xây dựng cơ bản dở dang**

| | *31/12/2020* | *01/01/2020* |
|---|---|---|
| Xây dựng cơ bản | | 497.762.553 |
| **Cộng** | | **497.762.553** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

## 10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **44.814.735.453** | **24.177.916.448** | **52.434.937.750** | **4.249.451.505** | | **125.677.041.156** |
| **2. Số tăng trong năm** | **497.762.553** | **1.250.000.273** | **1.732.199.855** | **38.990.279** | | **3.518.952.960** |
| *- Mua trong năm* | | *1.250.000.273* | *1.732.199.855* | *38.990.279* | | *3.021.190.407* |
| *- Tăng khác* | *497.762.553* | | | | | *497.762.553* |
| **3. Số giảm trong năm** | | **3.695.439.372** | **2.403.677.273** | **573.511.189** | | **6.672.627.834** |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | *3.695.439.372* | *2.403.677.273* | *573.511.189* | | *6.672.627.834* |
| *- Giảm khác* | | | | | | |
| **4. Số dư cuối năm** | **45.312.498.006** | **21.732.477.349** | **51.763.460.332** | **3.714.930.595** | | **122.523.366.282** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **14.471.592.792** | **15.820.414.066** | **42.164.184.979** | **2.258.253.236** | | **74.714.445.073** |
| **2. Khấu hao trong năm** | **1.907.709.968** | **2.004.412.693** | **2.375.141.926** | **589.020.474** | | **6.876.285.061** |
| *- Khấu hao trong năm* | *1.907.709.968* | *2.004.412.693* | *2.375.141.926* | *589.020.474* | | *6.876.285.061* |
| *- Tăng khác* | | | | | | |
| **3. Giảm trong năm** | | **3.610.759.190** | **2.395.334.168** | **573.511.189** | | **6.579.604.547** |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | *3.610.759.190* | *2.395.334.168* | *573.511.189* | | *6.579.604.547* |
| *- Giảm khác* | | | | | | |
| **4. Số dư cuối năm** | **16.379.302.760** | **14.214.067.569** | **42.143.992.737** | **2.273.762.521** | | **75.011.125.587** |
| **III. Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **1. Tại ngày đầu năm** | **30.343.142.661** | **8.357.502.382** | **10.270.752.771** | **1.991.198.269** | | **50.962.596.083** |
| **2. Tại ngày cuối năm** | **28.933.195.246** | **7.518.409.780** | **9.619.467.595** | **1.441.168.074** | | **47.512.240.695** |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 14.538.288.036 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.888.032.976 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

## 11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Phần mềm vi tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **618.292.634** | | **45.000.000** | | **663.292.634** |
| **2. Số tăng trong năm** | | | | | |
| *- Mua trong năm* | | | | | |
| *- Tạo ra từ nội bộ DN* | | | | | |
| *- Tăng khác* | | | | | |
| **3. Số giảm trong năm** | | | | | |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | | | |
| *- Giảm khác* | | | | | |
| **4. Số dư cuối năm** | **618.292.634** | | **45.000.000** | | **663.292.634** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **38.679.049** | | **45.000.000** | | **83.679.049** |
| **2. Khấu hao trong năm** | **12.881.088** | | | | **12.881.088** |
| *- Khấu hao trong năm* | *12.881.088* | | | | *12.881.088* |
| *- Tăng khác* | | | | | |
| **3. Giảm trong năm** | | | | | |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | | | |
| *- Giảm khác* | | | | | |
| **4. Số dư cuối năm** | **51.560.137** | | **45.000.000** | | **96.560.137** |
| **III. Giá trị còn lại** | | | | | |
| **1. Tại ngày đầu năm** | **579.613.585** | | | | **579.613.585** |
| **2. Tại ngày cuối năm** | **566.732.497** | | | | **566.732.497** |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 566.732.497 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 45.0000.000 VND

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | *31/12/2020* | *01/01/2020* |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **1.190.722.923** | **694.251.927** |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 936.823.258 | 151.324.406 |
| Chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe | 253.899.665 | 542.927.521 |
| Các khoản khác | | |
| **b) Dài hạn** | **939.615.551** | **2.045.687.669** |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | | 282.028.143 |
| Chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe | 8.985.712 | 23.851.740 |
| Các khoản khác | 559.427.099 | 1.010.287.365 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 371.202.740 | 729.520.421 |
| **Cộng** | **2.130.338.474** | **2.739.939.596** |

## 13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| **a) Vay ngắn hạn** | *31/12/2020* | | *Trong năm* | | *01/01/2020* | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Tăng* | *Giảm* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| Vay ngắn hạn - VND | 338.556.294.808 | 338.556.294.808 | 841.335.901.434 | 637.585.938.506 | 134.806.331.880 | 134.806.331.880 |
| ***Bên khác*** | ***157.924.399.205*** | ***157.924.399.205*** | ***244.204.005.831*** | ***219.085.938.506*** | ***132.806.331.880*** | ***132.806.331.880*** |
| *- NH Công Thương CN Đà Nẵng* | *154.154.979.516* | *154.154.979.516* | *244.204.005.831* | *218.997.469.135* | *128.948.442.820* | *128.948.442.820* |
| *- Cán bộ, công nhân viên* | *3.769.419.689* | *3.769.419.689* | | *88.469.371* | *3.857.889.060* | *3.857.889.060* |
| ***Bên liên quan*** | ***180.631.895.603*** | ***180.631.895.603*** | ***597.131.895.603*** | ***418.500.000.000*** | ***2.000.000.000*** | ***2.000.000.000*** |
| *- Công ty CP tập đoàn Đèo cả* | *178.631.895.603* | *178.631.895.603* | *303.131.895.603* | *124.500.000.000* | | |
| *- Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng A2Z* | | | | *2.000.000.000* | *2.000.000.000* | *2.000.000.000* |
| *- Công ty cổ phần đầu tư Hạ tầng Miền Bắc* | | | *92.000.000.000* | *92.000.000.000* | | |
| *- Công ty Cổ Phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T* | *2.000.000.000* | *2.000.000.000* | *202.000.000.000* | *200.000.000.000* | | |
| **Cộng** | **338.556.294.808** | **338.556.294.808** | **841.335.901.434** | **637.585.938.506** | **134.806.331.880** | **134.806.331.880** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

**Ghi chú: Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2020 như sau:**

| *Bên cho vay* | *Hợp đồng* | *Hạn mức/Số tiền vay (VND)* | *Thời hạn vay* | *Lãi suất* | *Mục đích vay* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đà Nẵng | -HĐTD số 01/2019-HDCVHM/NHCT480-DII ngày 05/09/2019; HĐ tín dụng số 01/2020-HDCVHM/NHCT480-DII ngày 02/11/2020 | 100.000.000.000 | Từ ngày ký hợp đồng đến ngày 02/11/2021 | Ghi trên từng giấy nhận nợ | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Cà vẹt xe oto, GCNQSD nhà tại căn hộ Plaza, GCNQSD đất tại 27 Bùi Chát |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đà Nẵng | HĐTD số 02/2019-HDCVHM/NHCT480-DII ngày 05/09/2019. '-HĐ tín dụng số 02/2020-HDCVHM/NHCT480-DII ngày 02/11/2020 | 80.000.000.000 | Từ ngày ký hợp đồng đến ngày 02/11/2021 | Ghi trên từng giấy nhận nợ | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| - Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo cả | HĐTD số 0201/2020 ngày 02/01/2020 | 400.000.000.000 | 12 tháng | 8%/năm | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng A2Z | HĐTD số 30.07/2019/DII-A2Z ngày 30/7/2019, PLHĐ | 2.000.000.000 | 24 tháng | 6%/năm | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| - Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng Miền Bắc | Hợp đồng vay từng lần, PL | 92.000.000.000 | 24 tháng | 8%/năm | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T | Hợp đồng vay từng lần, PL | 202.000.000.000 | 12 tháng | 8%/năm | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| - Vay CBCNV Công ty | Hợp đồng và các phụ lục kèm theo ký với từng cá nhân cho vay | Không giới hạn | Từ ngày ký hợp đồng đến khi kết thúc hợp đồng | Lãi suất trả bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại NH Công ty đang giao dịch. | Phục vụ sản xuất kinh doanh | Tín chấp |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

| **b) Vay dài hạn** | *31/12/2020* | | *Trong năm* | | *01/01/2020* | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Tăng* | *Giảm* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| **Trên 1 năm đến 5 năm** | **94.758.333.334** | **94.758.333.334** | **174.000.000.000** | **319.100.000.000** | **239.858.333.334** | **239.858.333.334** |
| ***Bên khác*** | ***758.333.334*** | ***758.333.334*** | | ***1.300.000.000*** | ***2.058.333.334*** | ***2.058.333.334*** |
| *- Vay dài hạn mua 3 chung cư* | *758.333.334* | *758.333.334* | | 1.300.000.000 | *2.058.333.334* | *2.058.333.334* |
| ***Bên liên quan*** | ***94.000.000.000*** | ***94.000.000.000*** | ***174.000.000.000*** | ***317.800.000.000*** | ***237.800.000.000*** | ***237.800.000.000*** |
| *- Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng A2Z* | *2.000.000.000* | *2.000.000.000* | *2.000.000.000* | | | |
| *- Công ty cổ phần đầu tư Hạ tầng Miền Bắc* | *92.000.000.000* | *92.000.000.000* | *92.000.000.000* | | | |
| *Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo* | | | *80.000.000.000* | 317.800.000.000 | 237.800.000.000 | 237.800.000.000 |
| **Cộng** | **94.758.333.334** | **94.758.333.334** | **174.000.000.000** | **319.100.000.000** | **239.858.333.334** | **239.858.333.334** |

## 14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | *31/12/2020* | | *01/01/2020* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| **a) Ngắn hạn** | **166.742.868.656** | **166.742.868.656** | **104.254.218.959** | **104.254.218.959** |
| ***Bên khác*** | ***116.545.094.114*** | ***116.545.094.114*** | ***92.987.245.413*** | ***92.987.245.413*** |
| Công ty TNHH MTV xây dựng 99 | 652.980.334 | 652.980.334 | 1.707.015.145 | 1.707.015.145 |
| Công ty TNHH Thủy Tùng Châu | 412.000.000 | 412.000.000 | 1.556.765.000 | 1.556.765.000 |
| Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Đường Việt | | | 88.307.200 | 88.307.200 |
| Công ty Cổ phần Thương mại xây dựng Ánh Lộc | 4.345.700.000 | 4.345.700.000 | 9.995.700.000 | 9.995.700.000 |
| Công ty CP XDTN điện & trang trí nội thất EMTC3 | 15.344.365.177 | 15.344.365.177 | 11.867.731.900 | 11.867.731.900 |
| Công ty TNHH TM & XD Lâm Tùng Phương | 14.733.684.000 | 14.733.684.000 | 6.542.230.000 | 6.542.230.000 |
| Công ty TNHH kỹ thuật kiểm định hiệu chỉnh Toàn Cầu | 28.260.801.916 | 28.260.801.916 | 9.842.852.000 | 9.842.852.000 |
| Công ty CP xây dựng Đại Thành | 3.375.133.010 | 3.375.133.010 | 3.375.133.010 | 3.375.133.010 |
| Công ty xăng dầu Tiền Giang | 656.002.154 | 656.002.154 | 2.078.619.884 | 2.078.619.884 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 48.764.427.523 | 48.764.427.523 | 45.932.891.274 | 45.932.891.274 |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

## 14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

| | *31/12/2020* | | *01/01/2020* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| ***Bên liên quan*** | ***50.197.774.542*** | ***50.197.774.542*** | ***11.266.973.546*** | ***11.266.973.546*** |
| Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ hậu cần Thăng Long - Đèo cả | 14.074.704.300 | 14.074.704.300 | 6.959.950.800 | 6.959.950.800 |
| Công ty CP Đầu tư và XD ICV Việt Nam | 20.713.793.022 | 20.713.793.022 | 2.884.768.143 | 2.884.768.143 |
| Công ty Cổ phần tập đoàn Đèo cả | 15.409.277.220 | 15.409.277.220 | 779.553.495 | 779.553.495 |
| Công ty CP Tư vấn xây dựng Hoàng Long | | | 642.701.108 | 642.701.108 |
| **b) Dài hạn** | | | | |
| **Cộng** | **166.742.868.656** | **166.742.868.656** | **104.254.218.959** | **104.254.218.959** |

**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:** Không có

## 15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | *31/12/2020* | *01/01/2020* |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **108.803.239.940** | **13.671.606.067** |
| ***Bên khác*** | ***43.162.246.733*** | ***13.255.160.163*** |
| Công ty xăng dầu Bình Định | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Công ty CP XD công trình Ngầm | 1.495.821.371 | 1.495.821.371 |
| Công ty CP XD và TM Nhật Thành | | 225.000.000 |
| Công ty xăng dầu khu vực V | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Tổng công ty xây dựng Lũng Lô | 2.475.005.925 | 2.475.005.925 |
| CN Trung tâm phát triển quỹ đất số 3- TP Đà Nẵng | 2.587.489.000 | 2.587.489.000 |
| Đối tượng khác | 30.603.930.437 | 471.843.867 |
| ***Bên liên quan*** | ***65.640.993.207*** | ***416.445.904*** |
| Công ty Cổ phần tập đoàn Đèo cả | 65.640.993.207 | 148.949.904 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa | | 267.496.000 |
| **b) Dài hạn** | **10.211.507.100** | |
| ***Bên liên quan*** | ***10.211.507.100*** | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo cả | 10.211.507.100 | |
| **Cộng** | **119.014.747.040** | **13.671.606.067** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

## 16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | *Số đầu năm* | | *Số phải nộp trong năm* | *Số đã thực nộp trong năm* | *Số cuối năm* | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Phải thu* | *Phải trả* | | | *Phải thu* | *Phải trả* |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 2.295.676.729 | 4.601.890.606 | 2.295.676.727 | | 4.601.890.608 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 80.367.488 | 305.308.573 | 143.759.066 | | 241.916.995 |
| Thuế GTGT | | 3.635.720.191 | 22.207.846.287 | 16.338.489.535 | | 9.505.076.943 |
| Thuế tài nguyên | | | 828.285.423 | 828.285.423 | | |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | | 921.212.685 | 921.212.685 | | |
| Thuế khác | | | 401.686.478 | 401.686.478 | | |
| **Cộng** | | **6.011.764.408** | **29.266.230.052** | **20.929.109.914** | | **14.348.884.546** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

## 17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | *31/12/2020* | *01/01/2020* |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **28.118.597.627** | **17.031.908.192** |
| Trích trước chi phí vận hành Hầm, thu phí | 24.106.146.737 | 17.031.908.192 |
| Trích trước lãi vay ngân hàng | 206.670.702 | |
| Trích trước chi phí gói thầu Dự án Trung Lương - Mỹ Thuận | 3.805.780.188 | |
| **b) Dài hạn** | | |
| **Cộng** | **28.118.597.627** | **17.031.908.192** |

## 18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | *31/12/2020* | *01/01/2020* |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **34.020.233.167** | **9.717.695.417** |
| Kinh phí công đoàn | 1.160.774.965 | 481.522.385 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | | |
| Quỹ ủng hộ | 418.533.926 | 620.533.926 |
| Tạm ứng (số dư có 141) | *153.292.087* | 145.529.018 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 32.287.632.189 | 8.470.110.088 |
| *Công ty France Emulsion tiền lợi nhuận hợp tác kinh doanh* | *1.606.087.366* | *1.650.429.936* |
| *Lãi huy động vốn CBCNV* | *985.261.120* | *943.746.484* |
| *Đối tượng khác* | *29.696.283.703* | *5.875.933.668* |
| **b) Dài hạn** | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| **Cộng** | **34.020.233.167** | **9.717.695.417** |

**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:** Không có

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Năm 2020*

## 19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Đơn vị tính: VND*

### 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **79.375.000.000** | **(289.680.000)** | **1.882.651.379** | **20.579.384.963** | **101.547.356.342** |
| Tăng vốn trong năm trước | 2.190.715.900.000 | | | | 2.190.715.900.000 |
| Lãi trong năm trước | | | | 16.512.246.439 | 16.512.246.439 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | | | 1.317.445.664 | | 1.317.445.664 |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | |
| Trích quỹ từ lợi nhuận | | | | (2.634.891.328) | (2.634.891.328) |
| Lỗ trong năm trước | | | | | |
| Chia cổ tức | | | | (10.288.281.600) | (10.288.281.600) |
| Giảm khác | | **289.680.000** | | (289.680.000) | |
| **Số dư đầu năm nay** | **2.270.090.900.000** | | **3.200.097.043** | **23.878.778.474** | **2.297.169.775.517** |
| Tăng vốn trong năm nay (*) | 403.750.000.000 | | | | 403.750.000.000 |
| Lãi trong năm nay | | | | 40.782.528.000 | 40.782.528.000 |
| Tăng do trích từ lợi nhuận | | | 1.651.224.644 | | 1.651.224.644 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | (1.651.224.644) | (1.651.224.644) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | (1.651.224.644) | (1.651.224.644) |
| Chia cổ tức | | | | | |
| Giảm khác | | (208.000.000) | | (28.132.698) | (236.132.698) |
| **Số dư cuối năm này** | **2.673.840.900.000** | **(208.000.000)** | **4.851.321.687** | **61.330.724.488** | **2.739.814.946.175** |

Ghi chú (*): Đây là khoản vốn góp tăng trong năm được Công ty thực hiện phát hành cổ phần riêng lẻ theo Nghị quyết 03/2020 NQ - ĐHCĐ của Đại hội đồng cổ đông công ty ngày 16/06/2020 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ, Biên bản họp số 13/2020/BB-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 05/08/2020 và hợp đồng mua bán số 01/2020/HĐMBCP/DII giữa Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả và Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch BOT.

Theo đó Công ty đã phát hành 40.375.000 cổ phiếu với giá trị 403.750.000.000 đồng để hoàn trả khoản nợ 403.750.000.000 đồng cho Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch BOT.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

**19 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | *31/12/2020* | % | *01/01/2020* | % |
|---|---|---|---|---|
| Vốn góp của công ty mẹ | 37.892.550.000 | 1,42% | 37.892.550.000 | 1,67% |
| *- Công ty CP Tập Đoàn Đèo cả (*)* | *37.892.550.000* | *1,42%* | *37.892.550.000* | *1,67%* |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 2.635.948.350.000 | 98,58% | 2.232.198.350.000 | 98,33% |
| *- Hồ Minh Hoàng* | *18.000.000.000* | *0,67%* | *18.000.000.000* | *0,79%* |
| *- Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T* | *1.317.831.250.000* | *49,29%* | *914.081.250.000* | *40,27%* |
| *- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc* | *882.303.650.000* | *33,00%* | *882.303.650.000* | *38,87%* |
| *- Công ty CP tập đoàn Hải Thạch* | *122.000.000.000* | *4,56%* | *122.000.000.000* | *5,37%* |
| *- Công ty CP Đầu tư thương mại Quốc tế Hà Thành* | *108.331.000.000* | *4,05%* | *108.331.000.000* | *4,77%* |
| *- Công ty CP BOT Hưng Phát* | *164.000.000.000* | *6,13%* | *164.000.000.000* | *7,22%* |
| *- Vốn góp của các đối tượng khác* | *23.482.450.000* | *0,88%* | *23.482.450.000* | *1,03%* |
| **Cộng** | **2.673.840.900.000** | **100,00%** | **2.270.090.900.000** | **100,00%** |

*(*) Công ty CP Tập Đoàn Đèo Cả trở thành Công ty mẹ của Công ty thông qua quyền sở hữu, quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp tại các Công ty con đầu tư vào Công ty CP hạ tầng giao thông Đèo Cả với tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết như sau:*

| | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|---|---|---|
| Quyền sở hữu trực tiếp | 1,42% | 1,42% |
| *- Công ty CP hạ tầng giao thông Đèo Cả* | *1,42%* | *1,42%* |
| Quyền sở hữu và biểu quyết gián tiếp | 73,56% | 92,47% |
| *- Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T* | *43,14%* | *49,29%* |
| *- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc* | 20,56% | *33,00%* |
| *- Công ty CP Đầu tư TM Quốc tế Hà Thành* | 4,03% | 4,05% |
| *- Công ty CP BOT Hưng Phát* | 5,83% | *6,13%* |
| **Cộng** | **74,98%** | **93,89%** |

**19 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: | | |
| - Vốn góp đầu năm | 2.270.090.900.000 | 79.375.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 403.750.000.000 | 2.190.715.900.000 |
| - Vốn góp giảm trong năm | | |
| - Vốn góp cuối năm | 2.673.840.900.000 | 2.270.090.900.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | 10.288.281.600 |

**19 . 4. Cổ phiếu**

| | *31/12/2020* | *01/01/2020* |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 267.384.090 | 227.009.090 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | | |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 267.384.090 | 227.009.090 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *267.384.090* | *227.009.090* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**19 . 5. Các quỹ của công ty:**

| | *31/12/2020* | *01/01/2020* |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 4.851.321.687 | 3.200.097.043 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Năm 2020*

*Đơn vị tính: VND*

## VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

### 01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **a) Doanh thu** | **544.763.273.947** | **345.637.714.092** |
| Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường | 273.882.087.781 | 222.670.410.625 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 191.579.031.010 | 77.562.194.554 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ trung chuyển | 12.256.638.637 | 20.703.813.635 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 4.664.914.551 | 599.435.000 |
| Doanh thu vận hành trạm thu phí | 57.490.029.421 | |
| Doanh thu khác | 4.890.572.547 | 24.101.860.278 |
| **Tổng cộng** | **544.763.273.947** | **345.637.714.092** |
| ***Trong đó, doanh thu với bên liên quan:*** | ***479.053.785.424*** | ***313.823.262.981*** |
| *Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường* | *273.882.087.781* | *220.079.872.443* |
| *Doanh thu hoạt động xây lắp* | *139.269.989.215* | *77.562.194.554* |
| *Doanh thu kinh doanh bất động sản* | *4.664.914.551* | *599.435.000* |
| *Doanh thu vận hành trạm thu phí* | *57.490.029.421* | |
| *Doanh thu khác* | *3.746.764.456* | *15.581.760.984* |

### 02 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| Giá vốn hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường | 200.818.532.766 | 191.090.774.821 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 203.801.514.683 | 79.148.361.430 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ trung chuyển | 15.611.765.591 | 19.384.153.345 |
| Giá vốn kinh doanh BĐS đầu tư | 2.134.302.804 | 614.902.607 |
| Gái vốn vận hành các trạm thu phí | 46.540.260.538 | |
| Giá vốn khác | 8.430.913.614 | 18.541.993.497 |
| **Cộng** | **477.337.289.996** | **308.780.185.700** |

### 03 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 487.913.600 | 653.023.440 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 28.132.900.927 | 7.977.986.829 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | | |
| **Cộng** | **28.620.814.527** | **8.631.010.269** |

### 04 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 29.789.067.552 | 6.703.615.330 |
| **Cộng** | **29.789.067.552** | **6.703.615.330** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Năm 2020*

*Đơn vị tính: VND*

## 05 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **05 . 1. Chi phí bán hàng** | | |
| **05 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| Chi phí nguyên, vật liệu | 39.912.504 | 25.344.372 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 160.370.815 | 354.448.889 |
| Chi phí nhân công | 10.271.254.173 | 8.292.896.492 |
| Chi phí khấu hao | 1.747.966.326 | 1.536.314.555 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.778.325.115 | 1.525.254.527 |
| Thuế, phí, lệ phí | 9.000.000 | 4.020.000 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 72.000.000 | 947.953.152 |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (14.000.000) | (2.209.643.495) |
| Các khoản chi phí khác | 6.799.152.747 | 5.535.065.813 |
| **Cộng** | **20.863.981.680** | **16.011.654.305** |

## 06 . THU NHẬP KHÁC

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 315.158.532 | |
| Các khoản khác | 9.161.839 | 15.605.497 |
| **Cộng** | **324.320.371** | **15.605.497** |

## 07 . CHI PHÍ KHÁC

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Giá trị còn lại, chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 3.421.619.485 |
| Các khoản tiền chậm nộp | 268.076.549 | 372.810.783 |
| Các khoản khác | 65.574.462 | 8.250.465 |
| **Cộng** | **333.651.011** | **3.802.680.733** |

## 08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 120.524.348.003 | 98.877.296.461 |
| Chi phí nhân công | 222.307.443.718 | 155.478.279.887 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.953.762.941 | 7.732.699.660 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 47.204.231.403 | 57.342.116.192 |
| Chi phí khác bằng tiền | 85.926.837.425 | 7.604.037.294 |
| **Cộng** | **482.916.623.490** | **327.034.429.494** |

## 09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 4.601.890.606 | 2.295.676.729 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | | 178.270.622 |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **4.601.890.606** | **2.473.947.351** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

## 10 . THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIAM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 748.500.000 | 306.000.000 |
| Tiền lương | 1.209.435.596 | 1.203.555.184 |

## VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

**02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Không có

| **03 . Số tiền đi vay thực thu trong năm:** | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 921.335.901.434 | 512.489.629.997 |

| **04 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:** | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: | 862.685.938.506 | 246.718.305.793 |

## VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không có

**02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

**03 . Thông tin về các bên liên quan:** Xem Phụ lục 1

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

## 04 . Thông tin bộ phận

### a. Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

| Năm trước | Bán hàng khác | Dịch vụ trung chuyển | Kinh doanh bất động sản | Hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường | Vận hành trạm thu phí | Xây lắp | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 24.101.860.278 | 20.703.813.635 | 599.435.000 | 222.670.410.625 | | 77.562.194.554 | 345.637.714.092 |
| **Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **24.101.860.278** | **20.703.813.635** | **599.435.000** | **222.670.410.625** | | **77.562.194.554** | **345.637.714.092** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | | | | | | | 36.857.528.392 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | | | (16.011.654.305) |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | | | | | | | **20.845.874.087** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | | 8.631.010.269 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | (6.703.615.330) |
| Thu nhập khác | | | | | | | 15.605.497 |
| Chi phí khác | | | | | | | (3.802.680.733) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | | | (2.473.947.351) |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | | | | | | **16.512.246.439** |
| **Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác** | | | | | | | **886.594.267** |
| **Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn** | | | | | | | **9.273.389.223** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

**a. Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

| Năm nay | Bán hàng khác | Dịch vụ trung chuyển | Kinh doanh bất động sản | Hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường | Vận hành trạm thu phí | Xây lắp | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 4.890.572.547 | 12.256.638.637 | 4.664.914.551 | 273.882.087.781 | 57.490.029.421 | 191.579.031.010 | 544.763.273.947 |
| **bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **4.890.572.547** | **12.256.638.637** | **4.664.914.551** | **273.882.087.781** | **57.490.029.421** | **191.579.031.010** | **544.763.273.947** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | | | | | | | 67.425.983.951 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | | | (20.863.981.680) |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | | | | | | | **46.562.002.271** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | | 28.620.814.527 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | (29.789.067.552) |
| Thu nhập khác | | | | | | | 324.320.371 |
| Chi phí khác | | | | | | | (333.651.011) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | | | (4.601.890.606) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | | | |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | | | | | | **40.782.528.000** |
| **Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác** | | | | | | | **(4.143.673.094)** |
| **Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn** | | | | | | | **6.889.166.149** |

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| 01/01/2020 | Bán hàng khác | Dịch vụ trung chuyển | Kinh doanh bất động sản | Hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường | Vận hành trạm thu phí | Xây lắp | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tài sản bộ phận | 20.176.117.900 | 12.974.997.440 | 7.928.640.442 | 1.568.084.315 | | 8.894.369.571 | 51.542.209.668 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | 2.779.613.261.542 |
| **Tổng tài sản** | **20.176.117.900** | **12.974.997.440** | **7.928.640.442** | **1.568.084.315** | | **8.894.369.571** | **2.831.155.471.210** |
| Nợ phải trả bộ phận | | | | 153.188.678.576 | | 80.956.191.003 | 234.144.869.579 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | 299.840.826.114 |
| **Tổng nợ phải trả** | | | | **153.188.678.576** | | **80.956.191.003** | **533.985.695.693** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh ( tiếp theo)

| 31/12/2020 | Bán hàng khác | Dịch vụ trung chuyển | Kinh doanh bất động sản | Hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường | Vận hành trạm thu phí | Xây lắp | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tài sản bộ phận | 18.200.668.612 | 13.014.731.404 | 7.590.950.704 | 1.305.536.361 | 257.253.285 | 7.709.832.826 | 48.078.973.192 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | 3.500.293.751.532 |
| **Tổng tài sản** | **18.200.668.612** | **13.014.731.404** | **7.590.950.704** | **1.305.536.361** | **257.253.285** | **7.709.832.826** | **3.548.372.724.724** |
| Nợ phải trả bộ phận | | | | 248.903.276.058 | | 117.462.661.034 | 366.365.937.092 |
| Nợp phải trả không phân bổ | | | | | | | 442.191.841.457 |
| **Tổng nợ phải trả** | | | | **248.903.276.058** | | **117.462.661.034** | **808.557.778.549** |

**b. Báo cáo thứ yếu theo Khu vực địa lý**

| Năm trước | Đà Nẵng | Huế | Phú yên, Khánh Hòa | Bắc Giang, Lạng Sơn | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 211.777.672.605 | 19.070.479.091 | | | 114.789.562.396 | 345.637.714.092 |
| Tài sản bộ phận | | | | | | 2.831.155.471.210 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | | | | 886.594.267 |

| Năm nay | Đà Nẵng | Huế | Phú yên, Khánh Hòa | Bắc Giang, Lạng Sơn | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 191.218.295.102 | 85.890.944.369 | 195.475.837.399 | 53.146.343.397 | 19.031.853.680 | 544.763.273.947 |
| Tài sản bộ phận | | | | | | 3.548.372.724.724 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | | | | (4.143.673.094) |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

## 05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

**a) Tài sản tài chính**

| | Giá trị sổ sách | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *31/12/2020* | | *01/01/2020* | | *31/12/2020* | *01/01/2020* |
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 76.734.825.238 | | 9.484.547.074 | | 76.734.825.238 | 9.484.547.074 |
| Phải thu khách hàng | 288.399.822.070 | 11.035.892.482 | 129.780.042.432 | 11.035.892.482 | 277.363.929.588 | 118.744.149.950 |
| Trả trước cho người bán | 9.706.806.018 | 1.303.951.913 | 2.682.715.879 | 1.245.951.913 | 8.402.854.105 | 1.436.763.966 |
| Các khoản phải thu khác | 165.975.402.365 | 1.032.556.836 | 303.396.158.342 | 1.032.556.836 | 164.942.845.529 | 302.363.601.506 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 2.875.965.900.000 | | 2.238.215.900.000 | | 2.875.965.900.000 | 2.238.215.900.000 |
| **Cộng** | **3.416.782.755.691** | **13.372.401.231** | **2.683.559.363.727** | **13.314.401.231** | **3.403.410.354.460** | **2.670.244.962.496** |

**b) Nợ phải trả tài chính**

| | Giá trị sổ sách | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *31/12/2020* | | *01/01/2020* | | *31/12/2020* | *01/01/2020* |
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* | | |
| Phải trả cho người bán | 166.742.868.656 | | 104.254.218.959 | | 166.742.868.656 | 104.254.218.959 |
| Người mua trả tiền trước | 119.014.747.040 | | 13.671.606.067 | | 119.014.747.040 | 13.671.606.067 |
| Vay và nợ | 433.314.628.142 | | 374.664.665.214 | | 433.314.628.142 | 374.664.665.214 |
| Phải trả người lao động | 11.253.522.652 | | 7.522.165.361 | | 11.253.522.652 | 7.522.165.361 |
| Các khoản phải trả khác | 34.020.233.167 | | 9.717.695.417 | | 34.020.233.167 | 9.717.695.417 |
| **Cộng** | **764.345.999.657** | | **509.830.351.018** | | **764.345.999.657** | **509.830.351.018** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

## 06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

### a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

*- Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

*- Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả cho người bán | 166.742.868.656 | | | 166.742.868.656 |
| Người mua trả tiền trước | 108.803.239.940 | 10.211.507.100 | | 119.014.747.040 |
| Vay và nợ | 338.556.294.808 | 94.758.333.334 | | 433.314.628.142 |
| Chi phí phải trả | 28.118.597.627 | | | 28.118.597.627 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 34.020.233.167 | | | 34.020.233.167 |
| **Cộng** | **676.241.234.198** | **104.969.840.434** | | **781.211.074.632** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

### c. . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

*- Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Do Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

*- Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

*- Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác dộng của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

## 07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

## 08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

*Đà Nẵng, ngày 10 tháng 11 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Thay mặt Ban Tổng Giám đốc<br>Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT | NGUYỄN VĂN ÂN | NGUYỄN QUANG HUY |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

***PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***

**01 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

**- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:**

| Họ tên | Chức vụ | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|
| **Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát** | | **748.500.000** | **306.000.000** |
| *Hồ Minh Hoàng* | *Chủ tịch HĐQT* | *120.000.000* | *25.000.000* |
| *Nguyễn Tấn Đông* | *Phó chủ tịch HĐQT* | *96.000.000* | *20.000.000* |
| *Đỗ Văn Nam* | *Thành viên HĐQT* | *27.500.000* | *50.000.000* |
| *Nguyễn Xuân Hưởng* | *Phó chủ tịch HĐQT* | *44.000.000* | *4.000.000* |
| *Trần Văn Thế* | *Phó chủ tịch HĐQT* | *96.000.000* | *45.000.000* |
| *Võ Thụy Linh* | *Thành viên HĐQT* | *60.000.000* | *36.000.000* |
| *Nguyễn Đình Chính* | *Thành viên độc lập HĐQT* | *27.500.000* | *36.000.000* |
| *Hoàng Văn Hải* | *Thành viên độc lập HĐQT* | *32.500.000* | |
| *Nguyễn Thanh Trang* | *Thành viên HĐQT* | *32.500.000* | |
| *Trần Chủng* | *Thành viên HĐQT* | *32.500.000* | |
| *Ông Nguyễn Minh Giang* | *Trưởng ban kiểm soát* | *84.000.000* | *42.000.000* |
| *Ông Phạm Lê Huy* | *Thành viên BKS* | *22.000.000* | *24.000.000* |
| *Ông Lưu Tuấn Vũ* | *Thành viên BKS* | *22.000.000* | *24.000.000* |
| *Bà Cam Thị Minh Hải* | *Thành viên BKS* | *26.000.000* | |
| *Ông Đỗ Thế Vinh* | *Thành viên BKS* | *26.000.000* | |
| **Tiền lương** | | **1.209.435.596** | **1.203.555.184** |
| *Nguyễn Quang Hưng* | *Phó tổng giám đốc* | | *92.391.304* |
| *Nguyễn Xuân Hưởng* | *Phó tổng giám đốc* | *240.000.000* | *480.000.000* |
| *Lê Hồng Vũ* | *Phó tổng giám đốc* | *100.434.783* | |
| *Võ Ngọc Trung* | *Phó tổng giám đốc* | *176.500.000* | *215.000.000* |
| *Lê Châu Thắng* | *Phó tổng giám đốc* | *282.854.074* | *63.076.923* |
| *Lưu Tuấn Vũ* | *Ban kiểm soát* | *78.000.000* | *52.000.000* |
| *An Văn Thiện* | *Kế toán trưởng* | *142.391.304* | *216.304.348* |
| *Nguyễn Văn Ân* | *Kế toán trưởng* | *189.255.435* | *84.782.609* |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

***PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***

**02 Giao dịch với các bên liên quan khác:**

| ***Bên liên quan*** | ***Mối quan hệ*** |
|---|---|
| *- Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn* | Công ty con |
| *- Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả* | Công ty con |
| *- Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT* | Công ty con |
| *- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam* | Công ty liên kết |
| *- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa* | Công ty liên kết |
| *- Công ty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị* | Công ty liên kết |
| *- Công ty CP Tập Đoàn Đèo cả* | Công ty mẹ |
| *- Hồ Minh Hoàng* | Chủ tịch HĐQT |
| *- Công ty cổ phần đầu tư Hải Thạch B.O.T* | Cổ đông lớn |
| *- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc* | Cổ đông lớn |
| *- Công ty CP tập đoàn Hải Thạch* | Cổ đông |
| *- Công ty CP Đầu tư thương mại Quốc tế Hà Thành* | Cổ đông |
| *- Công ty CP BOT Hưng Phát* | Cổ đông lớn |

| ***Bên liên quan*** | ***Mối quan hệ*** |
|---|---|
| *- Công ty CP tư vấn XD A2Z* | Người có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Thanh Trang |
| *- Công ty cổ phần An ninh Đèo Cả* | Người có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Thanh Trang, Trưởng BKS Nguyễn Minh Giang |
| *- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Hoàng Long* | Người có liên quan của Tổng giám đốc Nguyễn Quang Huy |
| *- Công ty cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận* | Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, Phó CT HĐQT Nguyễn Tấn Đông, Trưởng BKS Nguyễn Minh Giang |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

***PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***

*Đơn vị tính: VND*

**Tóm tắt hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:**

**- Công ty con**

| *Tên Công ty* | *Tỷ lệ lợi ích* | *Tỷ lệ quyền biểu quyết* | *Lợi nhuận sau thuế* | *Lợi nhuận chưa phân phối* |
|---|---|---|---|---|
| - Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn | 65,58% | 65,58% | 2.408.365.612 | (52.665.770.704) |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả | 70,36% | 70,36% | 129.503.333.081 | (409.721.075.087) |
| - Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT | 99,47% | 99,47% | 5.767.953.441 | (16.216.452.620) |

**- Công ty liên doanh, liên kết**

| *Tên Công ty* | *Tỷ lệ lợi ích* | *Tỷ lệ quyền biểu quyết* | *Lợi nhuận sau thuế* | *Lợi nhuận chưa phân phối* |
|---|---|---|---|---|
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam | 21,95% | 21,95% | 130.499.027 | 8.154.519.957 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa | 47,04% | 50,00% | 105.591.456.198 | 143.686.910.683 |
| - Công ty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị | 29,25% | 29,25% | 1.797.419.086 | 1.804.330.649 |

**Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:**

| *Bên liên quan* | **Mối quan hệ** | *Nội dung nghiệp vụ* | *Giá trị giao dịch (VND)* |
|---|---|---|---|
| + Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn | Công ty con | Đầu tư dài hạn | 82.000.000.000 |
| | | Đặt cọc góp vốn | 95.800.000.000 |
| | | Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường | 28.259.692.192 |
| | | Doanh thu vận hành trạm thu phí | 24.695.154.841 |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

***PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***

*Đơn vị tính: VND*

**Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)**

| *Bên liên quan* | **Mối quan hệ** | *Nội dung nghiệp vụ* | *Giá trị giao dịch (VND)* |
|---|---|---|---|
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo cả | Công ty con | Doanh thu hoạt động xây lắp | 102.849.923.639 |
| | | Doanh thu vận hành trạm thu phí | 20.020.978.404 |
| | | Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường | 196.980.628.180 |
| | | Doanh thu kinh doanh bất động sản | 2.070.775.458 |
| | | Tiền bảo hành các công trình | 79.892.000 |
| | | Đặt cọc góp vốn | 180.700.000.000 |
| | | Đầu tư dài hạn | 525.750.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT | Công ty con | Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường | 43.553.335.591 |
| | | Doanh thu hoạt động xây lắp | 11.560.120.909 |
| | | Doanh thu vận hành trạm thu phí | 4.666.375.362 |
| | | Ứng trước cổ tức | 28.132.900.927 |
| + Công ty CP Đầu tư và XD ICV Việt Nam | Công ty liên kết | Doanh thu cho thuê thiết bị, văn phòng | 113.636.363 |
| | | Doanh thu dầu | 33.843.264 |
| | | Doanh thu nước uống đóng chai | 24.359.090 |
| + Công ty CP Đầu tư BOT Đèo cả Khánh Hòa | Công ty liên kết | Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường | 5.088.431.818 |
| | | Doanh thu vận hành trạm thu phí | 8.107.520.814 |
| + Cty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị | Công ty liên kết | Đầu tư dài hạn | 30.000.000.000 |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

***PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***

*Đơn vị tính: VND*

**Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)**

| *Bên liên quan* | Mối quan hệ | *Nội dung nghiệp vụ* | *Giá trị giao dịch* |
|---|---|---|---|
| + Công ty CP Tập đoàn Đèo cả | Công ty mẹ | | |
| | | Doanh thu hoạt động xây lắp | 24.859.944.667 |
| | | Doanh thu nước uống đóng chai | 42.685.452 |
| | | Doanh thu cho thuê thiết bị, phương tiện | 154.545.453 |
| | | Doanh thu bán nhiên liệu | 514.622.364 |
| | | Chi phí vé máy bay | 431.591.612 |
| | | Chi phí cung cấp công nghệ thông tin | 1.110.936.750 |
| | | Chi phí mua công cụ dụng cụ, tài sản | 558.936.253 |
| | | Chi phí mua vật tư đá | 4.756.706.259 |
| | | Chi phí mua đồng phục | 1.304.174.025 |
| | | Chi phí vận hành trạm thu phí | 6.467.378.826 |
| | | Chi phí tiền đào tạo thạc sĩ | 180.000.000 |
| | | Cho Công ty Vay tiền | 280.131.895.603 |
| | | Tiền lãi vay | 13.872.460.460 |
| + Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T | Cổ đông lớn | Cho Công ty vay tiền | 202.000.000.000 |
| | | Tiền lãi vay | 5.946.849.315 |
| | | Nhận trả nợ góp vốn | 203.750.000.000 |
| | | Mua cổ phần của Công ty thông qua hoán đổi nợ | 403.750.000.000 |
| + Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc | Cổ đông lớn | Cho Công ty vay tiền | 92.000.000.000 |
| | | Tiền lãi vay | 4.310.035.388 |
| | | Thanh toán tiền lãi vay | 190.000.000 |
| + Công ty CP ĐT TM Quốc tế Hà Thành | Cổ đông | Thanh toán tiền mua cổ phần | 49.083.120.000 |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

***PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***

**Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)**

| *Bên liên quan* | **Mối quan hệ** | *Nội dung nghiệp vụ* | *Giá trị giao dịch (VND)* |
|---|---|---|---|
| + Công ty CP tư vấn XD A2Z | Người có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Thanh Trang | Doanh thu cho thuê xe | 1.190.909.107 |
| | | Doanh thu kinh doanh bất động sản | 2.386.866.365 |
| | | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.208.527.000 |
| | | Tiền lãi vay | 102.410.959 |
| + Công ty cổ phần An ninh Đèo Cả | Người có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Thanh Trang, Trưởng BKS Nguyễn Minh Giang | Chi phí dịch vụ bảo vệ | 27.548.753.500 |
| + Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Hoàng Long | Người có liên quan của Tổng giám đốc Nguyễn Quang Huy | Doanh thu cho thuê xe | 109.090.911 |
| | | Doanh thu kinh doanh bất động sản | 207.272.728 |
| | | Chi phí thí nghiệm công trình | 1.236.788.848 |
| + Công ty cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận | Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, Phó CT HĐQT Nguyễn Tấn Đông, Trưởng BKS Nguyễn Minh Giang | Doanh thu cho thuê xe | 354.545.452 |

**Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:**

| *Bên liên quan* | **Mối quan hệ** | *Nội dung nghiệp vụ* | *31/12/2020* | *01/01/2020* |
|---|---|---|---|---|
| **- Các khoản phải thu khách hàng bên liên quan:** | | | | |
| + Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn | Công ty con | Phải thu duy tu bảo dưỡng hầm, đường | 20.603.812.712 | 2.385.556.925 |
| | | Phải thu thi công công trình | 1.217.433.000 | |
| | | ***Tổng cộng*** | ***21.821.245.712*** | ***2.385.556.925*** |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả | Công ty con | Ứng trước công trình | | (10.211.507.100) |
| | | Phải thu duy tu bảo dưỡng hầm, đường | 143.001.325.500 | 101.509.189.000 |
| | | Phải thu vận hành trạm thu phí | 2.786.170.997 | |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

***PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***

*Đơn vị tính: VND*

**Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)**
**- Các khoản phải thu khách hàng bên liên quan:**

| *Bên liên quan* | **Mối quan hệ** | *Nội dung nghiệp vụ* | *31/12/2020* | *01/01/2020* |
|---|---|---|---|---|
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả | Công ty con | | | |
| | | Phải thu thi công công trình | 37.652.285.312 | 5.732.179.679 |
| | | Phải thu dịch vụ khác | 965.078.270 | 965.076.270 |
| | | ***Tổng cộng*** | ***184.404.860.079*** | ***97.994.937.849*** |
| + Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT | Công ty con | Phải thu vận hành trạm thu phí | 614.754.900 | |
| | | Phải thu tiền thi công công trình | 13.017.985.320 | 3.873.144.500 |
| | | Phải thu duy tu bảo dưỡng hầm, đường | 43.523.187.000 | 966.155.350 |
| | | ***Tổng cộng*** | ***57.155.927.220*** | ***4.839.299.850*** |
| + Công ty CP Đầu tư và XD ICV Việt Nam | Công ty liên kết | Phải thu | 1.324.856.876 | 1.135.834.286 |
| + Công ty CP Đầu tư BOT Đèo cả Khánh Hòa | Công ty liên kết | Phải thu duy tu | 1.367.286.600 | (267.496.000) |
| | | Phải thu về quản lý, vận hành trạm thu phí | 990.919.211 | |
| | | ***Tổng cộng*** | ***2.358.205.811*** | ***(267.496.000)*** |
| + Công ty CP Tập đoàn Đèo cả | Công ty mẹ | Ứng trước công trình | (65.640.993.207) | (148.949.904) |
| | | ***Tổng cộng*** | ***(65.640.993.207)*** | ***(148.949.904)*** |
| + Công ty CP tư vấn Xây dựng A2Z | Người có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Thanh Trang | Phải thu cho thuê xe | | 373.204.252 |
| | | Phải thu cho thuê nhà | 287.557.252 | 478.800.000 |
| | | Phải thu cung cấp dịch vụ | 2.506.939.600 | 1.177.559.900 |
| | | ***Tổng cộng*** | ***2.794.496.852*** | ***2.029.564.152*** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

## *PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*

**- Các khoản phải thu khách hàng bên liên quan:**

| *Bên liên quan* | **Mối quan hệ** | *Nội dung nghiệp vụ* | *31/12/2020* | *01/01/2020* |
|---|---|---|---|---|
| + Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Hoàng Long | Người có liên quan của Tổng giám đốc Nguyễn Quang Huy | Phải thu cho thuê xe | 120.000.000 | |
| | | Phải thu cho thuê văn phòng | 228.000.000 | 1.329.954.199 |
| | | ***Tổng cộng*** | ***348.000.000*** | ***1.329.954.199*** |
| + Công ty cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận | Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, Phó CT HĐQT Nguyễn Tấn Đông, Trưởng BKS Nguyễn Minh Giang | Phải thu cho thuê xe | 180.000.000 | |
| | | ***Tổng cộng*** | ***180.000.000*** | |

**- Các khoản phải thu khác bên liên quan:**

| *Bên liên quan* | **Mối quan hệ** | *Nội dung nghiệp vụ* | *31/12/2020* | *01/01/2020* |
|---|---|---|---|---|
| + Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn | Công ty con | Đặt cọc góp vốn | 55.300.000.000 | 41.500.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo cả | Công ty con | Tiền bảo hành các công trình | 36.478.301.782 | 36.482.224.782 |
| | | Đặt cọc tiền góp vốn | 32.000.000.000 | 173.300.000.000 |
| + Công ty CP Tập đoàn Đèo cả | Công ty mẹ | Đặt cọc tiền vé máy bay | 100.000.000 | 100.000.000 |
| + Công ty CP ĐT TM Quốc tế Hà Thành | Cổ đông | Phải thu tiền mua cổ phần | | 49.083.120.000 |

**- Các khoản phải trả bên liên quan:**

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *31/12/2020* | *01/01/2020* |
|---|---|---|---|---|
| + Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam | Công ty liên kết | Phải trả | 20.713.793.022 | 2.884.768.143 |
| + Công ty CP Tập đoàn Đèo Cả | Công ty mẹ | Phải trả tiền vé máy bay | 749.145.107 | 317.553.495 |
| | | Phải trả tiền cung cấp công nghệ thông tin | 1.572.936.750 | 462.000.000 |
| | | Phải trả mua công cụ dụng cụ, tài sản | 558.936.253 | |
| | | Phải trả mua vật tư đá | 4.756.706.259 | |
| | | Phải trả mua đồng phục | 1.304.174.025 | |
| | | Phải trả khác | 6.467.378.826 | |
| | | ***Tổng cộng*** | ***15.409.277.220*** | ***779.553.495*** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

***Năm 2020***

*Đơn vị tính: VND*

***PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***

**- Các khoản phải trả bên liên quan:**

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *31/12/2020* | *01/01/2020* |
|---|---|---|---|---|
| + Công ty cổ phần An ninh Đèo Cả | Người có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Thanh Trang, Trưởng BKS Nguyễn Minh Giang | Phải trả cung cấp dịch vụ | 14.074.704.300 | 6.959.950.800 |
| + Công ty CP Tư vấn xây dựng Hoàng Long | Người có liên quan của Tổng giám đốc Nguyễn Quang Huy | Phải trả | (83.612.662) | 642.701.108 |

**- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn:**

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *31/12/2020* | *01/01/2020* |
|---|---|---|---|---|
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo cả | Công ty mẹ | Cho Công ty vay tiền | 178.631.895.603 | 237.800.000.000 |
| | | Tiền lãi vay | 15.812.453.611 | 1.939.993.151 |
| + Công ty CP tư vấn XD A2Z | Người có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Thanh Trang | Cho Công ty vay tiền | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| + Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc | Cổ đông lớn | Tiền lãi vay | 140.630.137 | 38.219.178 |
| | | Cho Công ty vay tiền | 92.000.000.000 | |
| | | Tiền lãi vay | 4.120.035.388 | |
| + Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T | Cổ đông lớn | Cho Công ty vay tiền | 2.000.000.000 | |
| | | Tiền lãi vay | 5.946.849.315 | |

*Ghi chú : Các giao dịch với bên liên quan đã thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng với Công ty đại chúng và quy định pháp lý có liên quan.*